

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này là các cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật thống kê 2015.

Điều 3. Nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia

Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia gồm danh mục biểu mẫu báo cáo (Phụ lục I đính kèm), biểu mẫu báo cáo và giải thích biểu mẫu báo cáo áp dụng đối với từng bộ, ngành (Phụ lục II đính kèm).

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên phải của từng biểu mẫu thống kê.

Cơ quan trực thuộc bộ, ngành tổng hợp số liệu thuộc lĩnh vực bộ, ngành được giao quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực.

2. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là Tổng cục Thống kê được ghi cụ thể trên bên phải của từng biểu mẫu, dưới dòng đơn vị báo cáo.

3. Ký hiệu biểu

Ký hiệu biểu gồm hai phần: Phần số và phần chữ; phần số được đánh liên tục từ 001, 002, 003,...; phần chữ được ghi chữ in viết tắt sao cho phù hợp với từng ngành hoặc lĩnh vực và kỳ báo cáo (năm - N; Quý - Q; tháng - T; hỗn hợp - H); lấy chữ BCB (Báo cáo Bộ) thể hiện cho hệ biểu báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với bộ, ngành.

4. Kỳ báo cáo

Kỳ báo cáo thống kê là khoảng thời gian nhất định quy định đối tượng báo cáo thống kê phải thể hiện kết quả hoạt động bằng số liệu theo các tiêu chí thống kê trong biểu mẫu báo cáo thống kê. Kỳ báo cáo được ghi ở phần giữa của từng biểu mẫu thống kê (sau tên biểu báo cáo). Kỳ báo cáo thống kê được tính theo ngày dương lịch, bao gồm:

a) Báo cáo thống kê tháng: Báo cáo thống kê tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng cho đến hết ngày cuối cùng của tháng.

b) Báo cáo thống kê quý: Báo cáo thống kê quý được tính bắt đầu từ ngày 01 đầu tháng đầu tiên của kỳ báo cáo thống kê cho đến hết ngày cuối cùng của tháng thứ ba của kỳ báo cáo thống kê đó.

c) Báo cáo thống kê 6 tháng: Báo cáo thống kê 6 tháng được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 30 tháng 6.

d) Báo cáo thống kê năm: Báo cáo thống kê năm được tính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12. Riêng báo cáo thống kê áp dụng đối với Ngành giáo dục báo cáo năm được tính theo năm học.

đ) Báo cáo đột xuất: Báo cáo thống kê trong trường hợp khi có sự vật, hiện tượng đột xuất xảy ra: Thiên tai...

5. Thời hạn báo cáo

Ngày nhận báo cáo được ghi cụ thể tại góc trên bên trái của từng biểu mẫu thống kê.

6. Phân ngành kinh tế, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính

Phân ngành kinh tế quốc dân, loại hình kinh tế, danh mục đơn vị hành chính Việt Nam sử dụng trong chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia thực hiện theo quy định hiện hành.

7. Phương thức gửi báo cáo

Các báo cáo thống kê được thực hiện bằng 2 hình thức: Bằng giấy (văn bản) và qua hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng đơn vị để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý số liệu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 6 năm 2018.

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng cơ quan khác có liên quan theo quy định của Luật thống kê 2015 có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).KN **205**



TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
DANH MỤC BIỂU MẪU
Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

TT chung	STT từng bộ, ngành	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
		1. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
1	1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 Năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 Năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

2. BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
8	1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
10	3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
12	5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13	6	006.N/BCB-KHCN	Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
14	1	001.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	2	002.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
16	1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
17	2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

18	3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
19	4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
20	5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
21	6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
22	7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; Số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
23	8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
24	9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
		5. BỘ Y TẾ			
25	1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
26	2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
27	3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
28	4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau
		6. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH			
29	1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

30	2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
31	3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
32	4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
33	5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
7. BỘ NỘI VỤ					
34	1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
35	2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
36	3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra
8. VĂN PHÒNG QUỐC HỘI					
37	1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
38	2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9. BỘ TƯ PHÁP					
39	1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
40	2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
41	3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
42	4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

43	5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
44	6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
		10. BỘ CÔNG AN			
45	1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
46	2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
47	3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
		11. BỘ QUỐC PHÒNG			
48	1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
49	2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
50	3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

51	4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
52	5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
12. VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO					
53	1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
54	2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
55	3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
13. TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO					
56	1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
57	2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
14. BAN TỔ CHỨC TRUNG ƯƠNG ĐẢNG					
58	1	Biểu số 001.K/BCB-TWĐ	Số người tham gia cấp ủy đảng	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
15. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC					
59	1	001.H/BCB-NHNN	Tổng phương tiện thanh toán; tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

60	2	002.H/BCB-NHNN	Số dư huy động vốn, dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo tỉnh, thành phố)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
61	3	003.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo kỳ hạn, loại tiền)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
62	4	004.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo loại hình kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
63	5	005.H/BCB-NHNN	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (chia theo ngành kinh tế)	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
64	6	006.H/BCB-NHNN	Lãi suất	Quý, năm	Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

65	7	007.H/BCB-NHNN	Cán cân thanh toán quốc tế	Quý, năm	90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
66	8	008.H/BCB-NHNN	Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VND và USD	Tháng, quý, năm	Số chính thức tháng: Ngày 22 của tháng tiếp theo sau tháng báo cáo Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
16. BỘ TÀI CHÍNH					
67	1	001.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
68	2	002.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện chi ngân sách Nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
69	3	003.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước và cơ cấu thu	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

70	4	004.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước và cơ cấu chi	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
71	5	005.N/BCB-TC	Thu, chi ngân sách nhà nước của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
72	6	006.H/BCB-TC	Tình hình thực hiện cân đối ngân sách nhà nước	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 25 hàng tháng Báo cáo quý: Ngày 25 của tháng cuối quý Báo cáo năm: Sau 5 ngày kết thúc năm
73	7	007.N/BCB-TC	Thu ngân sách nhà nước theo ngành, loại hình kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
74	8	008.N/BCB-TC	Chi ngân sách nhà nước theo ngành kinh tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm thứ hai sau năm thực hiện
75	9	009.N/BCB-TC	Vay và trả nợ của Chính phủ	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
76	10	010.N/BCB-TC	Vay và trả nợ nước ngoài của Quốc gia	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
77	11	011.N/BCB-TC	Vay và trả nợ công	Năm	Ngày 30 tháng 6 sau năm thực hiện
78	12	012.N/BCB-TC	Doanh thu phí, tổng chi hoạt động kinh doanh và môi giới bảo hiểm	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
79	13	013.K/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo
80	14	014.K/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Kỳ	5 ngày làm việc sau kỳ báo cáo

81	15	015.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
82	16	016.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
83	17	017.T/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
84	18	018.T/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá của các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
85	19	019.T/BCB-TC	Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu chia theo tỉnh, thành phố	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
86	20	020.T/BCB-TC	Xuất khẩu sang một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
87	21	021.T/BCB-TC	Nhập khẩu từ một số nước, vùng lãnh thổ chia theo mặt hàng chủ yếu	Tháng	10 ngày làm việc sau tháng báo cáo
88	22	022.H/BCB-TC	Xuất khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
89	23	023.H/BCB-TC	Nhập khẩu hàng hoá	Quý, năm	Báo cáo quý: 60 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 30/9 năm sau kỳ báo cáo năm
90	24	024.H/BCB-TC	Hàng hóa tái xuất khẩu	Quý, năm	Báo cáo quý: 15 ngày sau kỳ báo cáo quý Báo cáo năm: 90 ngày sau kỳ báo cáo năm

91	25	025.H/BCB-TC	Thu ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
92	26	026.H/BCB-TC	Chi thường xuyên ngân sách trên địa bàn chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
93	27	027.H/BCB-TC	Số lao động của thị trường bảo hiểm chia theo tỉnh, thành phố	6 tháng, năm	Ước 6 tháng: Ngày 25 tháng 5 năm thực hiện Ước năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số sơ bộ 6 tháng đầu năm: Ngày 25 tháng 11 năm thực hiện Số chính thức năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau

17. BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM				
94	1	001.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm Ngày 30 tháng 6 năm sau
95	2	002.N/BCB-BHXXH	Số người đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm Ngày 30 tháng 6 năm sau
96	3	003.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm Ngày 30 tháng 6 năm sau
97	4	004.N/BCB-BHXXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm Ngày 30 tháng 6 năm sau
98	5	005.N/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế	Năm Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 9 năm sau
99	6	006.Q/BCB-BHXXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Quý Báo cáo quý: Ngày 25 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
18. BỘ XÂY DỰNG				
100	1	001.H/BCB-XD	Chi số giá xây dựng	Quý, năm Báo cáo quý: Ngày 10/3; 10/6; 10/9; 10/12 Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
101	2	002.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm Ngày 31 tháng 3 năm sau

19. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI				
102	1	001.H/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Quý, năm Bảo cáo quý: Ngày 30 tháng sau quý báo cáo Bảo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
103	2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng và năng lực bốc xếp của cảng thủy nội địa	Năm Ngày 31 tháng 3 năm sau
104	3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực vận chuyển hiện có và mới tăng của cảng hàng không, sân bay	Năm Ngày 31 tháng 3 năm sau
20. BỘ CÔNG THƯƠNG				
105	1	001.N/BCB-CT	Số lượng chợ	Năm Ngày 31 tháng 3 năm sau
106	2	002.N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	Năm Ngày 31 tháng 3 năm sau
107	3	003.2N/BCB-CT	Số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử	2 năm Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
108	4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp	2 năm Ngày 31 tháng 3 năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9
21. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
109	1	001.N/BCB-NNPTNT	Diện tích có rừng	Năm Ngày 20 tháng 4 năm sau
110	2	002.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm Ngày 20 tháng 4 năm sau
111	3	003.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

112	4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được bảo vệ chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
113	5	005.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
114	6	006.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 21 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau



Phụ lục II
CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Nghị định số 60/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TNMT	Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TNMT	Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên	5 năm	Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-TNMT	Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-TNMT	Tỷ lệ chất thải nguy hại đã được thu gom và xử lý	Năm	Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo
7	007.N/BCB-TNMT	Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người	2 năm	Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

[illegible]

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo đối tượng sử dụng, quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Diện tích đất theo mục đích sử dụng

(1) Đất nông nghiệp: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng; bao gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- Đất sản xuất nông nghiệp: Là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp; bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất trồng cây hàng năm: Là đất chuyên trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm, kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ, đất cỏ tự nhiên có cải tạo sử dụng vào mục đích chăn nuôi. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

+ Đất trồng cây lâu năm: Là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng trên một năm từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch, kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dưa, nho, ... Đất trồng cây lâu năm bao gồm đất trồng cây công nghiệp lâu năm (là đất trồng cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được gồm chủ yếu là chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa, v.v.); đất trồng cây ăn quả lâu năm và đất trồng cây lâu năm khác.

- Đất lâm nghiệp: Là đất đang có rừng tự nhiên hoặc đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng (đất đã giao, cho thuê để khoanh nuôi, bảo vệ nhằm phục hồi rừng bằng hình thức tự nhiên là chính), đất để trồng rừng mới (đất đã giao, cho thuê để trồng rừng và đất có cây rừng mới trồng chưa đạt tiêu chuẩn rừng).

Theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng sản xuất: Là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên sản xuất, đất có rừng trồng sản xuất, đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất, đất trồng rừng sản xuất.

+ Đất rừng phòng hộ: Là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên phòng hộ, đất có rừng trồng phòng hộ, đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ, đất trồng rừng phòng hộ.

+ Đất rừng đặc dụng: Là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng; bao gồm đất có rừng tự nhiên đặc dụng, đất có rừng trồng đặc dụng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng, đất trồng rừng đặc dụng.

Theo trạng thái rừng, đất lâm nghiệp bao gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng, đất khoanh nuôi phục hồi rừng và đất trồng rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản; bao gồm đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng thủy sản nước ngọt.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn: Là đất chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước lợ hoặc nước mặn.

+ Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt: Là đất có mặt nước chuyên nuôi, trồng thủy sản sử dụng môi trường nước ngọt.

- Đất làm muối: Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

- Đất nông nghiệp khác: Là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(2) Đất phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp là đất đang được sử dụng không thuộc nhóm đất nông nghiệp; bao gồm đất ở, đất chuyên dùng, đất tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng, đất phi nông nghiệp khác.

- Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Trường hợp thửa đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tạm thời xác định diện tích đất ở bằng hạn mức giao đất ở mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

+ Đất ở tại nông thôn là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã.

+ Đất ở tại đô thị là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường, thị trấn.

- Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất có mục đích công cộng.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội.

+ Đất quốc phòng là đất sử dụng vào mục đích quốc phòng bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của quân đội; đất sử dụng làm căn cứ quân sự; đất sử dụng làm công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng; đất sử dụng làm ga, cảng quân sự; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật phục vụ quốc phòng; đất sử dụng làm kho tàng quân sự; đất làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi huỷ vũ khí, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, làm nhà công vụ của quân đội; đất làm trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do quân đội quản lý và đất sử dụng xây dựng các công trình quốc phòng khác do Chính phủ quy định.

+ Đất an ninh là đất sử dụng vào mục đích an ninh bao gồm: Đất sử dụng làm nơi đóng quân của công an; đất xây dựng công trình công nghiệp, khoa học, kỹ thuật, kho tàng, trường bắn, thao trường, nhà trường, bệnh viện, nhà an dưỡng, trại giam giữ, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do công an quản lý và đất sử dụng vào việc xây dựng các công trình an ninh khác do Chính phủ quy định.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp là đất xây dựng các công trình sự nghiệp công lập, ngoài công lập thuộc các ngành và lĩnh vực về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, ngoại giao và các công trình sự nghiệp khác.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp và kinh doanh, dịch vụ; bao gồm đất khu công nghiệp; đất cơ sở sản xuất, kinh doanh; đất cho hoạt động khoáng sản; đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ.

+ Đất có mục đích công cộng là đất sử dụng vào mục đích xây dựng công trình, hệ thống hạ tầng phục vụ nhu cầu hoạt động chung của cộng đồng; bao gồm đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông, đất cơ sở văn hoá, đất cơ sở y tế, đất cơ sở giáo dục - đào tạo,

đất cơ sở thể dục - thể thao, đất cơ sở nghiên cứu khoa học, đất cơ sở dịch vụ xã hội, đất chợ, đất di tích lịch sử - văn hoá, đất danh lam thắng cảnh, đất bãi thải, xử lý chất thải.

- Đất cơ sở tôn giáo là đất có các công trình tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, thánh thất, thánh đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo; đất trụ sở của tổ chức tôn giáo và các cơ sở khác của tôn giáo được Nhà nước cho phép hoạt động.

- Đất cơ sở tín ngưỡng là đất có các công trình tín ngưỡng dân gian gồm đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng tuyến không có ranh giới khép kín để tạo thành thửa đất được hình thành tự nhiên hoặc nhân tạo phục vụ cho mục đích thoát nước, dẫn nước.

- Đất có mặt nước chuyên dùng là đất có mặt nước của các đối tượng thủy văn dạng ao, hồ, đầm có thể tạo ranh giới khép kín để hình thành thửa đất, không sử dụng chuyên vào mục đích chuyên nuôi trồng thủy sản, thủy điện, thủy lợi.

Trường hợp sông cắt ngang các hồ chứa nước thì cần xác định phần diện tích sông theo dòng chảy liên tục; diện tích hồ sẽ không gồm phần đã tính vào diện tích sông.

- Đất phi nông nghiệp khác: Bao gồm đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm, ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt (kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất), xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ương tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

(3) Đất chưa sử dụng: Là đất chưa xác định mục đích sử dụng; bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

- Đất bằng chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng tại vùng bằng phẳng ở đồng bằng, thung lũng, cao nguyên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Là đất chưa sử dụng trên vùng đồi, núi.

- Núi đá không có rừng cây: Là đất chưa sử dụng ở dạng núi đá mà trên đó không có rừng cây.

(4) Đất có mặt nước ven biển: Là đất mặt biển ngoài đường mép nước, không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang được sử dụng; bao gồm đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản, đất mặt nước ven biển có rừng, đất mặt nước ven biển có mục đích khác.

- Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính của tỉnh, đang sử dụng để nuôi trồng thủy sản.

- Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang có rừng ngập mặn.

- Đất mặt nước ven biển có mục đích khác: Là đất có mặt nước ven biển không thuộc địa giới hành chính đang sử dụng làm nơi tắm biển, du lịch biển, nơi neo đậu tàu thuyền, nơi thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản biển.

b) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng, quản lý đất

Người sử dụng đất, người quản lý đất (còn gọi là đối tượng sử dụng, quản lý đất) là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất đối với đất đang sử dụng, được Nhà nước giao đất để quản lý.

(1) Người sử dụng đất (NSD): Là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất hoặc đang sử dụng đất chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; bao gồm hộ gia đình, cá nhân; tổ chức (trong nước); tổ chức nước ngoài; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo.

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC): Là người sử dụng đất gồm hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.

- Tổ chức trong nước (TCC): Bao gồm tổ chức kinh tế (TKT), cơ quan, đơn vị của nhà nước (TCN), tổ chức khác (TKH).

+ Tổ chức kinh tế (TKT): Là tổ chức trong nước (kể cả trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã sử dụng đất vào mục đích sản xuất, kinh doanh nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ.

+ Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: Cơ quan của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị quốc phòng, an ninh.

+ Tổ chức sự nghiệp công lập: Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: các đơn vị sự nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập, có chức năng thực hiện các hoạt động dịch vụ công theo quy định của pháp luật.

+ Tổ chức khác (TKH): Là các tổ chức trong nước sử dụng đất bao gồm: tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, cơ sở tôn giáo và các tổ chức khác không phải là cơ quan, đơn vị của Nhà nước, không phải là tổ chức kinh tế.

- Tổ chức nước ngoài (NNG): Được Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật, cho thuê đất; bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao.

+ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN): Gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư được Nhà nước cho thuê đất.

+ Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (TNG): gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ được Nhà nước cho thuê đất.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài: Gồm người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở; doanh nghiệp của người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc doanh nghiệp liên doanh giữa người Việt Nam định cư ở nước ngoài với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước hoặc doanh nghiệp người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân trong nước sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS):

+ Cộng đồng dân cư là cộng đồng người thiểu số sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất để sử dụng nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc; cộng đồng dân cư sinh sống trên cùng địa bàn điểm dân cư có cùng phong tục, tập quán, có chung dòng họ được nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất hoặc được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đối với đất đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ.

+ Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo.

(2) Người được giao quản lý đất (NQL): Là tổ chức trong nước, cộng đồng dân cư, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được Nhà nước giao đất để quản lý trong các trường hợp quy định tại Điều 8 của Luật Đất đai.

- Ủy ban nhân dân cấp xã là người được Nhà nước giao quản lý đất chưa giao, chưa cho thuê; đất xây dựng các công trình công cộng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý gồm (công trình giao thông, thủy lợi trong nội bộ xã; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm); đất sông, ngòi, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng; đất do Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 64 và các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Tổ chức phát triển quỹ đất là tổ chức được thành lập theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP được Nhà nước giao quản lý đất thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 64, các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 65 của Luật Đất đai.

- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác (TKQ)

- + Cộng đồng dân cư được Nhà nước giao quản lý đối với đất lâm nghiệp để bảo vệ, phát triển rừng theo quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng;

- + Tổ chức khác là tổ chức được Nhà nước giao quản lý đối với đất có công trình công cộng gồm đường giao thông, cầu, cống từ liên xã trở lên; đường giao, hệ thống thoát nước, đất có mặt nước chuyên dùng trong đô thị; hệ thống công trình thủy lợi, đê, đập, sông, suối liên xã trở lên; quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm do các cấp huyện, tỉnh quản lý; các đảo chưa có người ở; tổ chức được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư theo hình thức xây dựng - chuyển giao.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số diện tích đất tự nhiên và chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

- Cột 2, 3, 4, ..., 12: Ghi diện tích đất mà nhà nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng, quản lý chia theo từng loại đất tương ứng bên cột A có đến thời điểm 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 002.N/BCB-TNMT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

Phân theo mục đích sử dụng																				
	Tổng diện tích đất tự nhiên	Đất nông nghiệp						Đất phi nông nghiệp								Đất chưa sử dụng				
		Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất làm ruộng thủy sản	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước																				
Chia theo tỉnh/ thành phố																				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TNMT: Hiện trạng sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính bao gồm toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó đã được xác định theo Chỉ thị số 364/CT ngày 06 tháng 11 năm 1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã (dưới đây gọi là Chỉ thị 364/CT) và theo những Quyết định điều chỉnh địa giới hành chính của Nhà nước.

Diện tích đất tự nhiên được xác định theo mục đích sử dụng đất và theo đối tượng sử dụng, quản lý đất.

- Phân giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên của cả nước và của từng tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Cột 2, 3, 4, 5, ..., 17, 18, 19, 20: Ghi diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 003.N/BCB-TNMT
Ban hành theo
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CHIA
THEO TỈNH/THÀNH PHỐ**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

Phân theo mục đích sử dụng																				
Tổng diện tích đất tự nhiên	Đất nông nghiệp										Đất phi nông nghiệp							Đất chưa sử dụng		
	Tổng số	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất làm ruộng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác	Tổng số	Đất ở	Đất chuyên dùng	Đất cơ sở tôn giáo	Đất cơ sở tín ngưỡng	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà hỏa táng, nhà tang lễ	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	Đất mặt nước chuyên dùng	Đất phi nông nghiệp khác	Tổng số	Đất bằng chưa sử dụng	Đất đồi núi chưa sử dụng	Núi đá không có rừng cây	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước	100																			
Chia theo tỉnh/thành phố	100																			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TNMT: Cơ cấu sử dụng đất chia theo tỉnh/thành phố

Biểu này ghi số liệu cơ cấu diện tích một số loại đất phạm vi cả nước và từng tỉnh/thành phố. Khái niệm, nội dung chỉ tiêu theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Phân giải thích các chỉ tiêu: Xem giải thích biểu số 001.N/BCB-TNMT.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6, ..., 17, 18, 19, 20: Ghi cơ cấu diện tích đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng của cả nước và của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu: 004.N/BCB-TNMT
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo sơ bộ: Ngày 20/12 năm báo cáo
 Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN
 THIÊN NHIÊN**
 Năm

Đơn vị tính: ha

	Mã số	Tổng diện tích đất tự nhiên	Khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo									
			Tổng số		Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên		Khu bảo tồn loài, sinh cảnh		Khu bảo vệ cảnh quan		
			Diện tích	Tỷ lệ (%)		Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	
A	B	1	2	3=2/1*100	4	5	6	7	8	9	10	
Tổng số												
Chia theo tỉnh/thành phố												
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)												
...												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (bao gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ diện tích} \\ \text{các khu bảo tồn} \\ \text{thiên nhiên (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên} \\ \text{nhiên được công nhận trên địa bàn các} \\ \text{tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh,} \\ \text{thành phố trực thuộc trung ương} \end{array}} \times 100$$

- Phạm vi thu thập: Số liệu được thu thập tại các tỉnh/thành phố. Số liệu có được là số liệu thực đo trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các tỉnh/thành phố có đất được bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích đất tự nhiên trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng diện tích đất khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo được tính bằng số liệu cột 2 chia cho cột 1 nhân 100.

- Cột 4: Ghi tổng số diện tích vườn quốc gia.

- Cột 5: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia.

- Cột 6: Ghi tổng số diện tích khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.

- Cột 7: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp quốc gia.

- Cột 8: Ghi tổng số diện tích khu bảo tồn loài, sinh cảnh cấp tỉnh.

- Cột 9: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia.

- Cột 10: Ghi tổng số diện tích khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 005.N/BCB-TNMT
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**DIỆN TÍCH ĐẤT BỊ THOẢI HÓA
 CHIA THEO TỈNH/THÀNH PHỐ
 Năm**

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Tài nguyên và Môi trường
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: ha

	Tổng diện tích đất bị thoái hóa	Trong đó										Đất bồi núi chưa sử dụng	
		Đất sản xuất nông nghiệp		Đất lâm nghiệp		Diện tích nuôi thủy sản		Đất bằng chưa sử dụng					
		Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng	Tổng số	Trong đó thoái hóa nặng		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
Cả nước													
Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)													
...													

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TNMT: Diện tích đất bị thoái hóa chia theo tỉnh/thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hoá đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa bao gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết vón, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Tổng diện} & & \text{Diện tích đất} & & \text{Diện tích đất bị} & & \text{Diện tích đất} \\ \text{tích đất bị} & = & \text{bị thoái hóa} & + & \text{thoái hóa trung} & + & \text{bị thoái hóa} \\ \text{thoái hóa} & & \text{nặng} & & \text{bình} & & \text{nặng} \end{array}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi danh sách các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương theo danh mục đơn vị hành chính.

- Cột 1: Ghi tổng diện tích các loại đất bị thoái hóa

- Cột 2, 3, ..., 10, 11: Ghi diện tích bị thoái hóa theo loại đất và mức độ thoái hóa của từng loại đất

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Biểu số: 006.N/BCB-TNMT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo chính thức:

Ngày 31/3 năm sau

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI
ĐÃ ĐƯỢC THU GOM VÀ XỬ LÝ**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = \frac{2}{1} \times 100$	4	$5 = \frac{4}{1} \times 100$
Tổng số						
<i>Chia nguồn gốc phát sinh chất thải nguy hại:</i>						
Chất thải nguy hại công nghiệp						
Chất thải nguy hại y tế						
Chất thải nguy hại nông nghiệp						
Chất thải nguy hại sinh hoạt						
Chất thải nguy hại khác						
<i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>						
<i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TNMT: Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác

- Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

* Dựa theo nguồn phát sinh, chất thải nguy hại được phân thành:

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động công nghiệp như các dung môi và cặn chưng cất, chất thải chứa axit, chất thải dễ cháy, các bùn thải chứa kim loại nặng, dầu nhớt đã qua sử dụng....

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động y tế như các vật sắc nhọn (kim tiêm, dao mổ...) các chất thải truyền nhiễm (băng gạc đã qua sử dụng, phân, dụng cụ y tế, nuôi cấy vi khuẩn trong phòng thí nghiệm...) phóng xạ (các chất lỏng xạ trị không sử dụng hoặc chất lỏng nghiên cứu trong phòng thí nghiệm hoặc các đồ thủy tinh hoặc vật dụng khác bị nhiễm chất lỏng này).

- Chất thải nguy hại từ các hoạt động nông nghiệp như các chai, lọ, bao bì đựng thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật...

- Chất thải nguy hại sinh hoạt như: Pin, ắc quy, đèn tuýp, nhiệt kế thủy ngân vỡ, bao bì chất tẩy rửa, vỏ hộp sơn, vecni...

- Chất thải nguy hại khác là những chất thải nguy hại phát sinh ngoài các nguồn được liệt kê ở trên.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh trong năm.

- Cột 2: Ghi tổng lượng chất thải nguy hại được thu gom.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom; cột 3 = (cột 2: cột 1) × 100.

- Cột 4: Ghi lượng chất thải nguy hại được xử lý.

- Cột 5: Ghi tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, cột 5 = [cột 4: cột 1] × 100

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

Biểu số: 007.N/BCB-TNMT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo ước: Ngày 20/12 năm báo cáo

Báo cáo chính thức: Ngày 31/3 năm sau năm báo cáo

**LƯỢNG PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng lượng khí thải nhà kính trong năm (1000 tấn)					Tổng lượng khí thải nhà kính quy đổi ra CO ₂ tương đương trong năm (1000 tấn)	Lượng khí thải nhà kính bình quân đầu người (tấn CO ₂ /người)
		CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	
A	B	1	2	3	4	5	6	8
Tổng số								
Chia theo nguồn phát thải:								
Năng lượng								
Các quá trình công nghiệp								
Nông nghiệp								
Thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp								
Chất thải								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TNMT: Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt Trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt Trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu bao gồm: Carbon dioxide (CO₂), Methane (CH₄), Nitrous oxide (N₂O), Hydro fluorocarbons (HFCs), Perfluorocarbons (PFCs), Sulfur hexafluoride (SF₆).

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO₂, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn CO}_2\text{/người)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra CO}_2\text{ trong năm (tấn CO}_2\text{)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

- *Phạm vi thu thập số liệu:* Số liệu được tính toán trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6: Ghi tổng lượng khí thải tương ứng phát sinh trong năm

- Cột 7: Ghi tổng lượng khí thải đã được quy đổi ra CO₂ tương đương.

- Cột 8: Được tính bằng cách lấy giá trị cột 7 chia cho dân số bình quân năm.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHCN	Số tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-KHCN	Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-KHCN	Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-KHCN	Số sáng chế được cấp bằng bảo hộ	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-KHCN	Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-KHCN	Chỉ cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	2 Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-KHCN

**SỐ TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ**

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: tổ chức

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	02					
- Khoa học tự nhiên	03					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	04					
- Khoa học y dược	05					
- Khoa học nông nghiệp	06					
- Khoa học xã hội	07					
- Khoa học nhân văn	08					
2. Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	09					
- Trường đại học	10					
- Học viện	11					
- Cao đẳng	12					
3. Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ	13					
- Dịch vụ thông tin, thư viện	14					
- Dịch vụ bảo tàng cho khoa học và công nghệ	15					
- Dịch vụ dịch thuật, biên tập, xuất bản cho khoa học và công nghệ	16					
- Dịch vụ điều tra cơ bản định kỳ, thường xuyên	17					
- Dịch vụ thống kê, điều tra xã hội	18					
- Dịch vụ tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, xét nghiệm	19					
- Dịch vụ tư vấn về khoa học và công nghệ	20					
- Dịch vụ sở hữu trí tuệ	21					
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ	22					
- Dịch vụ khoa học và công nghệ khác	23					
4. Chia theo tỉnh/thành phố	24					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-KHCN: Số tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là “Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”);

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Phương pháp tính: Tổng số tổ chức khoa học và công nghệ có tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2-5: Ghi số tổ chức khoa học và công nghệ theo loại hình kinh tế tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các tổ chức có tham gia hoạt động khoa học và công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ

- Điều tra tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số: 002.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ NGƯỜI TRONG CÁC TỔ CHỨC

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn				Trong đó chức danh:		
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo giới tính									
- Trong đó: Nữ	02								
2. Chia theo dân tộc									
- Kinh	03								
- Dân tộc thiểu số	04								
3. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ									
- Khoa học tự nhiên	05								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	06								
- Khoa học y, dược	07								
- Khoa học nông nghiệp	08								
- Khoa học xã hội	09								
- Khoa học nhân văn	10								
- Khác	11								
4. Chia theo loại hình tổ chức									
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	12								
Trong đó: + Nữ	13								

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Trong đó chức danh:	
			Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó giáo sư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	15								
Trong đó: + Nữ	16								
+ Dân tộc thiểu số	17								
- Tổ chức dịch vụ KH&CN	18								
Trong đó: + Nữ	19								
+ Dân tộc thiểu số	20								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-KHCN: Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ là những lao động được tổ chức khoa học và công nghệ quản lý, sử dụng và trả lương, bao gồm cả lao động được tuyển dụng chính thức và lao động hợp đồng.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các tổ chức khoa học và công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 8: Ghi số cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ theo trình độ chuyên môn và chức danh. Tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các cán bộ trong ngành/lĩnh vực khoa học và công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra Tiềm lực khoa học và công nghệ của các tổ chức khoa học và công nghệ.

Biểu số: 003.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA
HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. TỔNG SỐ	01							
Trong đó: Nữ	02							
2. Chia theo khu vực hoạt động								
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	03							
- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng	04							
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	05							
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	06							
3. Chia theo lĩnh vực khoa học và công nghệ								
- Khoa học tự nhiên	07							
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	08							
- Khoa học y, dược	09							
- Khoa học nông nghiệp	10							
- Khoa học xã hội	11							
- Khoa học nhân văn	12							
- Khác	13							

	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4. Chia theo vị trí hoạt động								
- Cán bộ nghiên cứu	14							
- Cán bộ kỹ thuật	15							
- Nhân viên hỗ trợ	16							
- Nhân lực khác	17							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-KHCN: Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là những người do tổ chức quản lý, sử dụng và trả lương, trực tiếp tham gia hoặc trực tiếp hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ chia theo 4 nhóm: Cán bộ nghiên cứu, cán bộ kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ và nhân lực khác.

- Cán bộ nghiên cứu (nhà nghiên cứu, nhà khoa học, kỹ sư nghiên cứu) là những người có trình độ cao đẳng trở lên trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nhằm tạo ra những tri thức, sản phẩm và quá trình mới, tạo ra phương pháp và hệ thống mới; dành tối thiểu 10% thời gian lao động cho hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Nhóm này bao gồm cả những nhà quản lý trực tiếp hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân viên kỹ thuật là những kỹ thuật viên, nhân viên phòng thí nghiệm có trình độ trung cấp và tương đương trở lên, tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ bằng việc thực hiện những công việc khoa học và kỹ thuật đòi hỏi phải gắn với các khái niệm và quy trình thao tác dưới sự giám sát của cán bộ nghiên cứu.

- Nhân viên hỗ trợ trực tiếp là những nhân viên hành chính và văn phòng tham gia vào nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Trong nhóm này bao gồm cả những người làm quản lý, quản trị hành chính và các công việc liên quan đến nhân sự, tài chính và hành chính nếu các công việc của họ trực tiếp phục vụ công việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nhân lực khác là những người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ không thuộc các nhóm trên.

Những người làm công việc phục vụ gián tiếp như tạp vụ, vệ sinh, lái xe, bảo vệ, ... thì không coi là người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2 - cột 7: Ghi số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tương ứng với các dòng cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ số người hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có đến 31/12 năm báo cáo.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến ngày 31/12 hàng năm.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 004.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ SÁNG CHẾ ĐƯỢC CẤP
VĂN BẰNG BẢO HỘ**

Có đến 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: sáng chế

	Mã số	Số lượng
A	B	1
Tổng số	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu khoa học và công nghệ		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
- Khác	08	
2. Chia theo khu vực hoạt động		
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09	
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10	
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11	
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12	
3. Chia theo quốc tịch		
- Trong nước	13	
- Ngoài nước	14	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-KHCN: Sổ sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ là những sáng chế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp trong nước và nước ngoài.

Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

Sổ sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ được tính bằng số sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người Việt Nam.
- Số văn bằng do Cục Sở hữu trí tuệ Việt Nam cấp cho người nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ chia theo lĩnh vực nghiên cứu, khu vực hoạt động, quốc tịch của chủ văn bằng tương ứng với các dòng tại cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu:

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.
- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Biểu số: 005.N/BCB-KHCN

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**CHỈ SỐ ĐỔI MỚI
CÔNG NGHỆ, THIẾT BỊ**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Khoa học và Công
nghệ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			
			Nhà nước		Ngoài Nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng số	01					
1. Chia theo ngành kinh tế	02					
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)						
-						
-						
...						
2. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						
-						
-						
...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-KHCN: Chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là chỉ tiêu tương đối, thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%) đổi mới công nghệ, thiết bị giữa năm báo cáo so với năm trước.

Nội dung của đổi mới công nghệ, thiết bị: tổng số doanh nghiệp có đổi mới công nghệ, thiết bị; tổng chi cho đổi mới công nghệ, thiết bị trong doanh nghiệp; tổng chi mua máy móc, thiết bị của doanh nghiệp; số hợp đồng và kinh phí chuyển giao công nghệ đã thực hiện.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị chia theo ngành kinh tế, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tương ứng với từng dòng ở cột A.

- Cột 2 – cột 5: Ghi chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị theo từng loại hình kinh tế tương ứng với các dòng ở cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các chỉ số đổi mới công nghệ, thiết bị trong năm báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Biểu số: 006.N/BCB-KHCN
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Ngày 31 tháng 3 năm sau năm
 báo cáo

**CHI CHỌN NGHIÊN CỨU
 KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
 CÔNG NGHỆ**
 Có đến 31 tháng 12 năm 20...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Khoa học và Công nghệ
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo nguồn cấp kinh phí			
			Ngân sách nhà nước		Nguồn trong nước ngoài ngân sách nhà nước	Nước ngoài
			Trung ương	Địa phương		
A	B	1	2	3	4	5
Tổng chi	01					
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						
- Khoa học tự nhiên	02					
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03					
- Khoa học y dược	04					
- Khoa học nông nghiệp	05					
- Khoa học xã hội	06					
- Khoa học nhân văn	07					
- Khác	08					
2. Chia theo khu vực hoạt động						
- Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ	09					
- Trường đại học, học viện, cao đẳng	10					
- Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác	11					
- Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp	12					
3. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	13					

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
 Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-KHCN: Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của tất cả các nguồn cấp kinh phí theo loại hình nghiên cứu, khu vực hoạt động, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2 – cột 5: Ghi số chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo nguồn cấp kinh phí tương ứng với từng dòng của cột A.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ các khoản chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong kỳ báo cáo.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu của thời kỳ một năm của năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Khoa học và Công nghệ.

- Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-GDDT	Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh giáo dục phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trường phổ thông: Là cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện như: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế, ...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục, kế hoạch dạy học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường phổ thông bao gồm các loại trường:

- Trường tiểu học: Có từ lớp 1 đến lớp 5.
- Trường trung học cơ sở: Có từ lớp 6 đến lớp 9.
- Trường trung học phổ thông: Có từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp:

- Trường phổ thông cơ sở: Trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.
- Trường trung học: Trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có từ lớp 6 đến lớp 12.
- Trường trung học cấp I, II, III: Trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12.

Loại hình trường phổ thông gồm:

Công lập: Do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chỉ thường xuyên.

Tư thực: Do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư cơ sở vật chất và đảm bảo kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

Giáo viên phổ thông: Là người làm nhiệm vụ giảng dạy trong trường phổ thông.

Giáo viên phân theo cấp giảng dạy:

- **Giáo viên tiểu học:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp tiểu học trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- **Giáo viên trung học cơ sở:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học cơ sở ở các trường trung học cơ sở, các trường trung học, các trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- **Giáo viên trung học phổ thông:** Bao gồm giáo viên dạy các môn học của cấp trung học phổ thông trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

Học sinh phổ thông: Là người đang học tập tại các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học: Gồm các học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở: Gồm các học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông: Gồm các học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Một số trường hợp đặc biệt khi thống kê giáo viên, học sinh:

- Trường hợp một giáo viên dạy cả 2 cấp thì căn cứ vào số giờ giảng dạy để tính là giáo viên cấp đó. Nếu số giờ giảng dạy cả hai cấp không bằng nhau thì tính giáo viên vào cấp có số giờ giảng dạy nhiều hơn. Nếu có số giờ giảng dạy hai cấp bằng nhau thì tính là giáo viên vào cấp có bằng đào tạo.

- Trường hợp lớp ghép quy định như sau: Nếu số học sinh các lớp khác nhau thì tính là lớp có số học sinh nhiều hơn. Ví dụ: Trong lớp ghép có số học sinh lớp 3 nhiều hơn số học sinh lớp 4 thì tính lớp ghép này vào lớp 3. Nếu số học sinh bằng nhau thì tính lớp ghép này vào lớp cao hơn.

- Học sinh lớp ghép: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

Phạm vi thu thập số liệu

Tất cả các loại hình trường phổ thông trên phạm vi toàn quốc, trừ các loại sau:

- Các trường tiểu học chuyên biệt: Là trường tiểu học đặc biệt dành cho trẻ em bị tàn tật nặng như: mù, câm, điếc, chậm phát triển trí tuệ,...

- Các lớp tiểu học gia đình, lớp tiểu học linh hoạt, lớp tiểu học tình thương, lớp học dành cho trẻ em lang thang đường phố,...

- Các trường trung học năng khiếu nghệ thuật, năng khiếu thể dục thể thao, trường trung học dành cho trẻ em tàn tật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng số học sinh và giáo viên các cấp học tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số học sinh và giáo viên của trường công lập tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số học sinh và giáo viên của trường tư thục tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Biểu số 002.N/BCB-GDDT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 03 năm sau

**GIÁO VIÊN, HỌC SINH VÀ LỚP HỌC GIÁO DỤC
PHÓ THÔNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ**

(có đến 30/9 năm báo cáo)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Giáo viên (người)			Lớp học (lớp)		Học sinh (người)												
		Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Tiểu học			Trung học cơ sở			Trung học phổ thông					
								Trong đó			Trong đó			Trong đó					
								Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số			
																	6-10 tuổi		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Cả nước	01																		
Chia theo tỉnh/thành phố																			
(ghi theo danh mục đơn vị hành chính)																			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GDDT: Giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giáo viên, học sinh: Khái niệm, phương pháp tính như biểu 001.H/BCB-GDDT

Lớp học: là một tổ chức của trường học, gồm các học sinh học cùng một chương trình giáo dục, hoặc nhiều chương trình giáo dục do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy, nhưng có sự quản lý trực tiếp của 1 giáo viên chủ nhiệm.

- Lớp tiểu học gồm các lớp học từ lớp 1 đến lớp 5 trong các trường tiểu học, các trường phổ thông cơ sở và trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học cơ sở gồm các lớp học từ lớp 6 đến lớp 9 trong các trường trung học cơ sở, các trường trung học, trường phổ thông cơ sở và các trường trung học cấp I, II, III.

- Lớp trung học phổ thông gồm các lớp học từ lớp 10 đến lớp 12 trong các trường trung học phổ thông, các trường trung học và trong các trường trung học cấp I, II, III.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số giáo viên tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số giáo viên trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số giáo viên trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

- Cột 4: Ghi số lớp học tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 5: Ghi số lớp học trung học cơ sở cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 6: Ghi số lớp học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số học sinh tiểu học cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 8: Ghi số học sinh nữ học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 9: Ghi số học sinh dân tộc thiểu số học tiểu học của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 10: Ghi số học sinh tiểu học trong độ tuổi 6 - 10 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 11: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 12: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 13: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học cơ sở của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 14: Ghi tổng số học sinh trung học cơ sở trong độ tuổi 11-14 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 15: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số học sinh nữ học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số học sinh dân tộc thiểu số học trung học phổ thông cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.
- Cột 18: Ghi tổng số học sinh trung học phổ thông trong độ tuổi 15-17 tuổi của cả nước, chia theo tỉnh, thành phố tương ứng theo các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ bưu chính	Quý, năm	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.H/BCB-TTTT	Sản lượng dịch vụ bưu chính	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau kỳ 6 tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.Q/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông	Quý	Ngày 20 tháng sau quý báo cáo
4	004.N/BCB-TTTT	Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet	Tháng, quý, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TTTT	Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh/thành phố	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
7	007.N/BCB-TTTT	Số người sử dụng điện thoại di động, internet; số gia đình có kết nối internet	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
8	008.N/BCB-TTTT	Dung lượng kết nối internet quốc tế	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
9	009.N/BCB-TTTT	Doanh thu công nghệ thông tin	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng
sau quý báo cáoBáo cáo năm: Ngày 31
tháng 3 năm sau**DOANH THU DỊCH VỤ****BƯU CHÍNH**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
					Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
Tổng doanh thu	01					
Chia theo loại hình kinh tế:						
1. Kinh tế nhà nước	02					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	03					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.H/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ bưu chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ bưu chính là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính trong nước và quốc tế của các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính trong một thời kỳ nhất định.

Dịch vụ bưu chính gồm dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng các phương thức, từ địa điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận (không gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ trước kỳ báo cáo.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong các tháng của kỳ báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các kỳ trước kỳ báo cáo với số liệu chính thức của kỳ báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 002.H/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: 45 ngày sau
kỳ 6 thángBáo cáo năm: Ngày 31 tháng 3
năm sau**SẢN LƯỢNG
DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**
6 tháng, năm ...Đơn vị báo cáo: Bộ Thông
tin và Truyền thôngĐơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện kỳ báo cáo	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)
A	B	C	1	2
1. Sản lượng dịch vụ thư	01	Thư		
- Thư trong nước	02	"		
- Thư từ Việt Nam đi các nước	03	"		
- Thư từ các nước đến Việt Nam	04	"		
2. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa	05	Kiện		
- Gói kiện hàng hóa trong nước	06	"		
- Gói kiện hàng hóa từ Việt Nam đi các nước	07	"		
- Gói kiện hàng hóa từ các nước tới Việt Nam	08	"		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-TTTT: Sản lượng dịch vụ bưu chính**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Sản lượng dịch vụ bưu chính gồm: Sản lượng dịch vụ thư và dịch vụ kiện, gói hàng hóa do các đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính thực hiện trong một thời kỳ nhất định. Trong đó:

- Sản lượng dịch vụ thư là lượng thư có địa chỉ nhận, không địa chỉ nhận (thư truyền thông, thư quảng cáo) được chấp nhận, vận chuyển và phân phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ thư không bao gồm số lượng thư không phải thanh toán trả cước dịch vụ.

- Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa là số lượng gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát trong nước, quốc tế. Sản lượng dịch vụ gói, kiện hàng hóa không bao gồm số lượng gói, kiện hàng hóa chuyển phát không phải thanh toán giá cước dịch vụ.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Lấy số thực hiện chính thức kỳ báo cáo.
- Cột 2: Tính tỷ lệ (%) bằng cách lấy số liệu cột 1 chia cho số thực hiện tương ứng của cùng kỳ năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng
sau quý báo cáo**DOANH THU DỊCH VỤ****VIỄN THÔNG**

Quý...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Thực hiện quý trước	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	So sánh (%)	
					Quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến hết quý báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4	5
I. Tổng doanh thu	01					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	02					
- Dịch vụ Internet	03					
- Dịch vụ khác	04					
II. Chia theo loại hình kinh tế						
1. Kinh tế nhà nước	05					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	06					
- Dịch vụ Internet	07					
- Dịch vụ khác	08					
2. Kinh tế ngoài nhà nước	09					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	10					
- Dịch vụ Internet	11					
- Dịch vụ khác	12					
3. Kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	13					
Chia ra: - Dịch vụ viễn thông	14					
- Dịch vụ Internet	15					
- Dịch vụ khác	16					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.Q/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu dịch vụ viễn thông là số tiền thu được từ kết quả hoạt động của các dịch vụ từ dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông. Hay doanh thu viễn thông gồm doanh thu từ cung cấp dịch vụ viễn thông trong nước và quốc tế như: Điện thoại cố định, điện thoại di động, nhắn tin, điện báo, telex, fax, thư điện tử, các dịch vụ internet, truyền số liệu, phát sóng truyền hình...

Doanh thu dịch vụ viễn thông được xác định bằng tổng doanh thu giá cước áp dụng đối với người sử dụng dịch vụ viễn thông trả sau và doanh thu bán thẻ đối với dịch vụ viễn thông trả trước; doanh thu chênh lệch thanh toán giá cước giữa các doanh nghiệp viễn thông và doanh thu chênh lệch thanh toán quốc tế giữa doanh nghiệp viễn thông và các đối tác nước ngoài. Dịch vụ viễn thông gồm các dịch vụ viễn thông cơ bản và dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu về doanh thu phát sinh thực tế của quý trước quý báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2013.

- Cột 2: Ghi số liệu tổng hợp về doanh thu phát sinh thực tế trong quý báo cáo.

- Cột 3: Cộng số liệu chính thức của các quý trước quý báo cáo với chính thức của quý báo cáo.

- Cột 4: Lấy số liệu cột 2 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng quý năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 4 = số liệu cột 2 (thực hiện quý 2 năm 2013) chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý II của năm 2012 rồi nhân với 100.

- Cột 5: Lấy số liệu của cột 3 (cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo) chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100. Ví dụ báo cáo quý II năm 2013, số liệu cột 5 = Số liệu cột 3 chia cho số liệu thực hiện chính thức của quý I/2012 cộng với số liệu chính thức quý II/2012 rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 004.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
Tổng doanh thu thuần	01				
1. Dịch vụ viễn thông	02				
2. Dịch vụ Internet	03				
3. Dịch vụ khác	04				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TTTT: Doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Như giải thích của biểu số 003.Q/BCB-TTTT.

- Tổng doanh thu thuần là tổng số tiền thu được (không kể thuế GTGT) do việc cung cấp các dịch vụ viễn thông, Internet và các dịch vụ viễn thông khác sau khi đã tính các khoản giảm trừ (như giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu). Tổng doanh thu thuần được chia theo từng loại dịch vụ khác nhau.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu của tất cả các loại hình kinh tế (bằng cột 2+cột 3+cột 4).

- Cột 2: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế nhà nước.

- Cột 3: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế ngoài nhà nước.

- Cột 4: Ghi doanh thu dịch vụ viễn thông chia theo loại hình kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 005.H/BCB-TTTT

Ban hành theo...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng sau tháng báo cáo

Báo cáo quý: Ngày 20 tháng sau quý báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI, THUÊ BAO
TRUY NHẬP INTERNET**

Tháng, quý, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Tính đến thời điểm cuối kỳ trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo	So sánh (%)	
				Tính đến thời điểm cuối kỳ trước so với cùng kỳ năm trước	Tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
1. Thuê bao điện thoại đang hoạt động (01=02+03)	01				
- Thuê bao di động	02				
- Thuê bao cố định	03				
2. Thuê bao truy nhập Internet đang hoạt động (04=05+06)	04				
- Thuê bao băng rộng di động	05				
- Thuê bao băng rộng cố định (06=07+....+10)	06				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua hình thức xDSL	07				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (thuê bao Leased-line quy đổi ra 256 kbit/s)	08				
+ Thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp truyền hình (CATV)	09				
+ Số thuê bao truy nhập Internet qua hệ thống cáp quang tới nhà thuê bao (FTTH)	10				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số thuê bao điện thoại đến cuối kỳ báo cáo gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động:

- Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông cố định mặt đất (bao gồm số thuê bao cố định hữu tuyến và số thuê bao cố định vô tuyến) đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tổng số thuê bao điện thoại di động đến cuối kỳ báo cáo (bao gồm cả thuê bao trả trước và thuê bao trả sau): Là số lượng thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Tổng số thuê bao truy nhập Internet đến cuối kỳ báo cáo: Gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động:

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao viễn thông đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ hoặc đang đăng ký sử dụng dịch vụ với doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đến cuối kỳ báo cáo: Là số lượng số thuê bao đang được mở hai chiều và số lượng thuê bao đang bị khóa một chiều trên hệ thống tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ trước.

- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo

- Cột 3: Lấy số liệu cột 1 chia cho số liệu thực hiện chính thức của cùng kỳ năm trước rồi nhân với 100.

- Cột 4: Lấy số liệu của cột 2 chia cho số liệu cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo tương ứng của năm trước rồi nhân với 100.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hiện trạng phổ cập dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 006.N/BCB-TTTT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

**SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI,
THUÊ BAO TRUY NHẬP
INTERNET CHIA THEO
TỈNH/THÀNH PHỐ
Năm**

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền
thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000 thuê bao

	Mã số	Số lượng thuê bao điện thoại tính đến 31/12 năm báo cáo			Số lượng thuê bao truy nhập internet tính đến 31/12 năm báo cáo		
		Tổng số	Thuê bao cố định	Thuê bao di động	Tổng số	Thuê bao băng rộng cố định	Thuê bao băng rộng di động
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo tỉnh/thành phố <i>(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)</i>							
	02						
	03						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TTTT: Số thuê bao điện thoại, thuê bao truy nhập internet chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như biểu số 005.H/BCB-TTTT

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số thuê bao điện thoại có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 2: Ghi số lượng thuê bao điện thoại cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 3: Ghi số lượng thuê bao điện thoại di động có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 4: Ghi tổng số thuê bao truy nhập internet có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 5: Ghi số thuê bao truy nhập internet cố định có đến ngày 31 tháng 12
- Cột 6: Ghi số thuê bao truy nhập internet di động có đến ngày 31 tháng 12

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Đơn vị báo cáo:
Bộ Thông tin và Truyền thông
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-TTTT: Số người sử dụng điện thoại di động, internet; Số gia đình có kết nối internet

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Số hộ gia đình có kết nối internet là số hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy nhập internet

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người sử dụng điện thoại di động chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi số người sử dụng internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi số hộ gia đình có kết nối internet chia theo thành thị, nông thôn, tỉnh, thành phố tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 008.N/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI
INTERNET QUỐC TẾ**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Gb/giây

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Thực hiện so với năm trước (%)
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo loại hình doanh nghiệp cung cấp dịch vụ				
- Doanh nghiệp Nhà nước	02			
- Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	...			
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)**Người kiểm tra biểu**
(Ký, họ tên)**Ngày ... tháng ... năm ...**
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.N/BCB-TTTT: Dung lượng kết nối internet quốc tế**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Dung lượng kết nối internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập internet tại Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số dung lượng kết nối internet quốc tế theo kế hoạch năm.
- Cột 2: Ghi số dung lượng thực tế kết nối internet trong năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ so sánh giữa số dung lượng thực tế kết nối trong năm so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.
- Điều tra hoạt động cung cấp dịch vụ thông tin và truyền thông.

Biểu số 009.N/BCB-TTTT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

DOANH THU CÔNG NGHỆ**THÔNG TIN**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Thông tin và Truyền thông

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: triệu đồng

	Mã số	Tổng số	So với năm trước (%)
A	B	1	2
Tổng doanh thu thuần	01		
Chia theo loại doanh thu			
1. Dịch vụ lập trình	02		
2. Dịch vụ tư vấn và quản trị hệ thống máy tính	03		
3. Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính	04		
4. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; công nghệ thông tin			
Chia theo loại hình kinh tế			
1. Kinh tế Nhà nước	05		
2. Kinh tế ngoài nhà nước	06		
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	07		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.N/BCB-TTTT: Doanh thu công nghệ thông tin**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho internet.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng doanh thu thuần theo loại doanh thu và theo loại hình kinh tế.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ so sánh giữa tổng doanh thu thuần thực hiện năm báo cáo so với năm trước.

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

- Chế độ báo cáo của Bộ Thông tin và Truyền thông.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ Y TẾ

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-YT	Bác sĩ và giường bệnh	Năm	Ngày 20/4 năm sau
2	002.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Năm	Ngày 20/4 năm sau
3	003.N/BCB-YT	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	Năm	Ngày 20/4 năm sau
4	004.N/BCB-YT	HIV và AIDS	Năm	Ngày 20/4 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-YT

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20/4 năm sau

BÁC SĨ VÀ GIƯỜNG BỆNH

Có đến 31/12/năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Y tế

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số bác sĩ (người)		Số giường bệnh (giường)	
		Công lập	Ngoài công lập	Công lập	Ngoài công lập
A	B	1	2	3	4
Cả nước	01				
<i>Chia theo cấp quản lý</i>					
- Trung ương	02				
- Bộ/ngành	03				
- Tỉnh/thành phố	04				
<i>Chia theo tỉnh, thành phố</i>					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-YT: Bác sỹ và giường bệnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bác sỹ là những người đã tốt nghiệp ngành y được cấp bằng bác sỹ đang làm việc ở các cơ sở y tế (công lập và ngoài công lập).

Bác sỹ ở đây gồm bác sỹ, thạc sỹ, tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ chuyên khoa II, bác sỹ nội trú.

Giường bệnh là giường dùng để điều trị, chăm sóc người bệnh ở các cơ sở y tế.

Giường bệnh gồm giường bệnh viện và giường ở các cơ sở y tế khác. Giường bệnh ở đây không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn/cơ quan, giường trực, giường phòng khám và giường phòng đợi.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2: Ghi số bác sỹ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3, 4: Ghi số giường bệnh tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập.

Ban hành theo ...

Ngày 20/4 năm sau

Ngày 20/4 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI
ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ
CÁC LOẠI VẮC XIN**

Năm ...

Bộ Y tế

Tổng cục Thống kê

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo hướng dẫn của Quỹ nhi đồng Liên hợp quốc và Tổ chức Y tế Thế giới, trẻ em cần được tiêm một mũi vắc xin BCG để phòng lao, ba mũi DPT để phòng bạch hầu, ho gà và uốn ván, ba liều phòng bại liệt và một mũi tiêm phòng sởi trước lần sinh nhật đầu tiên.

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.
- Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe.

Biểu số: 003.N/BCB-YT
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20/4 năm sau

**TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
SUY DINH DƯỠNG**
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Y tế
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %

	Mã số	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng		
		Cân nặng theo tuổi	Chiều cao theo tuổi	Cân nặng theo chiều cao
A	B	1	2	3
Chung	01			
Chia theo giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			
Chia theo dân tộc				
Kinh	04			
Dân tộc thiểu số	05			
Chia theo tháng tuổi				
<12 tháng	06			
12-<24 tháng	07			
24-<36 tháng	08			
36-<48 tháng	09			
48-<60 tháng	10			
Chia theo mức độ				
Độ I	11			
Độ II	12			
Độ III	13			
Chia theo thành thị/ nông thôn				
Thành thị	14			
Nông thôn	15			
Chia theo tỉnh, thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	...			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-YT: Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất một trong ba thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: $\geq -2SD$

- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) $< -2SD$ và $\geq -3SD$

Độ II (nặng): $< -3SD$ và $\geq -4SD$

Độ III (rất nặng): $< -4SD$

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 2: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế, kết quả điều tra dinh dưỡng.

Biểu số: 004.N/BCB-YT
 Ban hành theo ...
 Ngày nhận báo cáo:
 Báo cáo năm: Ngày 20/4
 năm sau

HIV VÀ AIDS
 Năm...

Đơn vị báo cáo:
 Bộ Y tế
 Đơn vị nhận báo cáo:
 Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số người hiện nhiễm HIV		Số người tử vong do HIV/AIDS được báo cáo	
		Số mới phát hiện	Số hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo	Số chết trong kỳ	Số tích lũy từ ca đầu tiên
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
Chia theo giới tính					
- Nam	02				
- Nữ	03				
Chia theo nhóm tuổi					
- Dưới 14 tuổi	04				
- Từ 14 - 19 tuổi	05				
- Từ 20 - 29 tuổi	06				
- Từ 30 - 39 tuổi	07				
- Từ 40 - 49 tuổi	08				
- Từ 50 tuổi trở lên	09				
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)	10				
	11				

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
 (Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-YT: HIV và AIDS**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch (virus HIV), AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của HIV.

- Người bị chết do HIV/AIDS là người chết do căn bệnh HIV/AIDS. Người bị HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau. Trong tất cả các nguyên nhân gây ra chết đó vẫn tính những người này là người chết do HIV/AIDS.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số người mới được phát hiện nhiễm HIV trong kỳ báo cáo.
- Cột 2: Ghi số người nhiễm HIV hiện còn sống đến cuối kỳ báo cáo.
- Cột 3: Ghi số người mắc HIV/AIDS mới chết trong kỳ báo cáo.
- Cột 4: Ghi số cộng dồn người chết do HIV/AIDS từ ca đầu tiên đến cuối kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Y tế.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-VHTTDL	Số di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-VHTTDL	Số di sản văn hóa phi vật thể	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu cá nhân)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-VHTTDL	Huy chương thi đấu thể thao quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.H/BCB-VHTTDL	Số lượt khách du lịch nội địa	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-VHTTDL
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

**SỐ DI TÍCH LỊCH SỬ-VĂN HÓA,
DANH LAM THẮNG CẢNH**
(Có đến 31/12 năm ...)

Đơn vị báo cáo:
Bộ Văn hóa Thể thao
và Du lịch
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số	Chia ra:			
			Di tích lịch sử	Di tích kiến trúc nghệ thuật	Di tích khảo cổ	Danh lam thắng cảnh
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
1. Chia theo hạng						
- Di tích quốc gia	02					
- Di tích quốc gia đặc biệt	03					
<i>Trong đó: Di tích được UNESCO công nhận di sản thế giới</i>	04					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-VHTTDL: Sổ di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di tích là một bộ phận của di sản văn hóa vật thể. Di tích được đề cập đến bao gồm di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Di tích lịch sử là công trình xây dựng, địa điểm và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm đó có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học.

Di tích kiến trúc nghệ thuật là công trình kiến trúc nghệ thuật, tổng thể kiến trúc đô thị và đô thị có giá trị tiêu biểu trong các giai đoạn phát triển nghệ thuật kiến trúc của dân tộc. Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Di tích khảo cổ là những địa điểm khảo cổ có giá trị nổi bật đánh dấu các giai đoạn phát triển của các văn hoá khảo cổ

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử thẩm mỹ, khoa học.

Di tích quốc gia do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định xếp hạng

Di tích quốc gia đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng. Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào Danh mục di sản thế giới.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di tích tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 2: Ghi số di tích lịch sử tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 3: Ghi số di tích kiến trúc nghệ thuật tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 4: Ghi số di tích khảo cổ tương ứng với các dòng của cột A.
- Cột 5: Ghi số danh lam thắng cảnh tương ứng với các dòng của cột A

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 002.N/BCB-VHTTDL

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31/3 năm sau

SỐ DI SẢN VĂN HÓA PHI**VẬT THỂ**

Có đến 31/12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và

Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: di tích

	Mã số	Tổng số
A	B	1
Cả nước	01	
Chia theo hạng		
- Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	02	
<i>Trong đó:</i>		
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại	03	
- Di sản văn hóa được UNESCO công nhận di sản văn hóa phi vật thể cần được bảo vệ khẩn cấp	04	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

*Ngày ... tháng ... năm ...***Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-VHTTDL: Sổ di sản văn hóa phi vật thể**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công bố Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và cấp Giấy chứng nhận di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số di sản văn hóa phi vật thể tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

[illegible]

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á	Tổng số	Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1=5+9 +13	2=6+10 +14	3=7+11 +15	4=8+12 +16	5=6+7 +8	6	7	8	9=10+11 +12	10	11	12	13=14+15 +16	14	15	16
Nữ																	
3. Chia theo tỉnh, thành phố																	
(Ghi danh mục đơn vị hành chính)																	
...	...																
...	...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số 003.N/BCB-VHTTDL: Huy chương thi đấu thể thao quốc tế
(Các môn thi đấu cá nhân)**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung cá nhân.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột:

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.

- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu, chia theo giới tính của người đạt huy chương và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 25 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 25.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

	Mã số	Tổng số huy chương				Huy chương Vàng				Huy chương Bạc				Huy chương Đồng			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á		Thế giới	Châu Á	Đông Nam Á
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Bắn súng	18																
Bắn cung	19																
Bắn đĩa bay	20																
Cờ vua	21																
Cờ tướng	22																
Bóng đá	23																
Bóng chuyền	24																
Bóng rổ	25																
Bóng bàn	26																
Thế dục	27																
Chèo thuyền	28																
Xe đạp	29																
...																	

Người lập biên
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biên
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-VHTTDL: Sổ huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (Các môn thi đấu có nội dung tập thể)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Các giải thể thao quốc tế chính thức gồm: Giải Thế giới (thể vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ), không bao gồm các giải mời v.v...

Các môn thi đấu tập thể là các môn có từ 2 vận động viên trở lên tham gia thi đấu để giành một huy chương.

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ huy chương của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm đối với các môn thi đấu có nội dung tập thể.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu có đến thời điểm 31/12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Cách ghi cột

- Cột 1: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được.

- Cột 2: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 3: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 4: Ghi tổng số huy chương các loại đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 5: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được.

- Cột 6: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 7: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 8: Ghi tổng số huy chương Vàng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 9: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được.

- Cột 10: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Thế giới.

- Cột 11: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Châu Á.

- Cột 12: Ghi tổng số huy chương Bạc đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

- Cột 13: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được.
- Cột 14: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Thế giới.
- Cột 15: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Châu Á.
- Cột 16: Ghi tổng số huy chương Đồng đạt được chia theo các giải Đông Nam Á.

b) Cách ghi dòng

Số huy chương chia theo từng môn thi đấu và chia theo tỉnh, thành phố. Trong biểu có liệt kê 28 môn thể thao phổ biến nhất và được xếp theo thứ tự phổ biến. Tuy nhiên nếu có phát sinh thêm huy chương ở các môn thể thao nào khác thì ghi số liệu tiếp vào sau môn thể thao thứ 28.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch.

Biểu số: 005.H/BCB-VHTTDL**SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH**

Ban hành ...

NỘI ĐỊA

Ngày nhận báo cáo:

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Văn hóa Thể thao và

Du lịch

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Ngày 22 tháng cuối quý

Ngày 31/3 năm sau

Đơn vị tính: lượt khách

	Mã số	Quý báo cáo	Lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
Chia ra:				
- Khách du lịch nghỉ qua đêm	02			
- Khách trong ngày	03			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.H/BCB-VHTTDL: Sổ lượt khách du lịch nội địa**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu sổ lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nghỉ qua đêm là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách trong ngày là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu quý báo cáo.
- Cột 2: Ghi số liệu lũy kế đầu năm đến hết quý báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NỘI VỤ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-NV	Đại biểu Hội đồng nhân dân	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-NV	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-NV	Số cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính	5 năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm điều tra

Biểu số 001.K/BCB-NV

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Nhiệm kỳ ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số đại biểu HĐND	Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7
Cả nước	01							
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02							
- Trung học cơ sở	03							
- Trung học phổ thông	04							
- Sơ cấp								
- Trung cấp	05							
- Cao đẳng	06							
- Đại học	07							
- Trên đại học	08							
Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09							
Dân tộc thiểu số	10							
Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	11							
Từ 31 đến 40 tuổi	12							
Từ 41 đến 50 tuổi	13							
Từ 51 đến 55 tuổi	14							
Từ 56 đến 60 tuổi	15							
Từ 61 tuổi trở lên	16							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-NV: Đại biểu Hội đồng nhân dân**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Nữ đại biểu Hội đồng nhân dân là toàn bộ số nữ đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp (cấp tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã, xã/phường/thị trấn).

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm đầu nhiệm kỳ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân các cấp;

Cột 2: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

Cột 4: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 5: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp huyện;

Cột 6: Ghi tổng số đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã;

Cột 7: Ghi tổng số nữ đại biểu hội đồng nhân dân cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 002.N/BCB-NV

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

TỔNG SỐ LÃNH ĐẠO

CHÍNH QUYỀN

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nội vụ

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo chính quyền	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp huyện		Cấp xã	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Tiểu học	02									
- Trung học cơ sở	03									
- Trung học phổ thông	04									
- Sơ cấp										
- Trung cấp	05									
- Cao đẳng	06									
- Đại học	07									
- Trên đại học										
Chia theo dân tộc	08	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	09									
Dân tộc thiểu số	10									
Chia theo nhóm tuổi	11	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	12									
Từ 31 đến 40 tuổi	13									
Từ 41 đến 50 tuổi	14									
Từ 51 đến 55 tuổi	15									
Từ 56 đến 60 tuổi	16									
Từ 61 tuổi trở lên	17									

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-NV: Tổng số lãnh đạo chính quyền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phạm vi thu thập của biểu này gồm: Lãnh đạo trong các cơ quan Chính phủ ở cấp trung ương, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân các cấp ở địa phương.

Chức vụ lãnh đạo chính quyền gồm:

- Cấp Trung ương
- + Thủ tướng, Phó Thủ tướng Chính phủ;
- + Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Thứ trưởng và tương đương; Tổng cục trưởng, Phó Tổng cục trưởng và tương đương; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.

- Cấp tỉnh:

- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Phó Giám đốc Sở và tương đương.

- Cấp huyện:

- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp huyện;
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

- Cấp xã:

- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã;
- + Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp trung ương;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp tỉnh;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp huyện;
- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo chính quyền ở cấp xã;
- Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo chính quyền ở cấp xã.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Nội vụ.

Biểu số 003.N/BCB-NV
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau
năm điều tra

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG
TRONG CÁC CƠ SỞ
HÀNH CHÍNH**
Năm

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nội vụ
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cơ sở hành chính (cơ sở)	Số lao động trong các cơ sở hành chính (người)
A	B	1	2
Cả nước	01		
I. Chia theo quy mô			
-			
-			
...			
II. Chia theo ngành kinh tế			
-			
-			
...			
III. Chia theo tỉnh/thành phố (Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NV: Sổ cơ sở, lao động trong các cơ sở hành chính

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Sổ cơ sở hành chính

Cơ sở hành chính (đơn vị cơ sở) được khái niệm như sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc;
- Có chủ thể quản lý hoặc người chịu trách nhiệm về các hoạt động tại địa điểm đó;
- Có địa điểm xác định, thời gian hoạt động liên tục.

Đơn vị cơ sở có thể là một cơ quan hoặc chi nhánh của cơ quan hành chính.

Sổ cơ sở hành chính là tổng số lượng cơ sở thỏa mãn khái niệm nêu trên, hoạt động trong ngành O theo hệ thống ngành kinh tế quốc dân, hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh, quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc tại thời điểm thống kê trên lãnh thổ Việt Nam.

b) Sổ lao động trong các cơ sở hành chính

Sổ lao động trong các cơ sở hành chính là toàn bộ số lao động hiện đang làm việc trong các cơ sở này tại thời điểm thống kê, gồm lao động trong biên chế; lao động hợp đồng (có thời hạn và không có thời hạn). Kể cả những người đang nghỉ chờ việc hay chờ chế độ nghỉ hưu, nhưng vẫn thuộc đơn vị quản lý.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

Cột 2: Ghi số lao động trong các cơ sở hành chính tương ứng với từng dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Kết quả của điều tra cơ sở hành chính.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.K/BCB-VPQH	Đại biểu Quốc hội	Nhiệm kỳ	Đầu mỗi nhiệm kỳ
2	002.N/BCB-VPQH	Số lãnh đạo trong Quốc hội	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.K/BCB-VPQH

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Đầu mỗi nhiệm kỳ

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Nhiệm kỳ...

Đơn vị báo cáo:

Văn phòng Quốc hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số đại biểu Quốc hội	Chia ra	
			Nam	Nữ
A	B	1	2	3
Cả nước	01			
Chia theo trình độ học vấn				
Tiểu học	02			
Trung học cơ sở	03			
Trung học phổ thông	04			
Sơ cấp	05			
Trung học chuyên nghiệp	06			
Cao đẳng	07			
Đại học	08			
Trên đại học	09			
Chia theo dân tộc				
Kinh	10			
Dân tộc thiểu số	11			
Chia theo nhóm tuổi				
Dưới 31 tuổi	12			
Từ 31 đến 40 tuổi	13			
Từ 41 đến 50 tuổi	14			
Từ 51 đến 55 tuổi	15			
Từ 56 đến 60 tuổi	16			
Từ 61 tuổi trở lên	17			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.K/BCB-VPQH: Đại biểu Quốc hội**1. Khái niệm, phương pháp tính**

Tổng số đại biểu Quốc hội là toàn bộ số đại biểu Quốc hội được xác định trong một nhiệm kỳ.

Nữ đại biểu Quốc hội là tổng số nữ đại biểu Quốc hội trong cùng nhiệm kỳ xác định.

Thời kỳ thu thập số liệu: Số liệu thời điểm có đến đầu nhiệm kỳ cung cấp.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số đại biểu Quốc hội.
- Cột 2: Ghi tổng số nam đại biểu Quốc hội.
- Cột 3: Ghi tổng số nữ đại biểu Quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

Biểu số 002.N/BCB-VPQH

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ LÃNH ĐẠO TRONG**QUỐC HỘI**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Văn phòng Quốc hội

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Số lãnh đạo trong quốc hội	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
Cả nước	01		
Chia theo trình độ học vấn		x	x
- Trung học chuyên nghiệp	02		
- Cao đẳng	03		
- Đại học	04		
- Trên đại học	05		
- Không xác định	06		
Chia theo dân tộc		x	x
Kinh	07		
Dân tộc thiểu số	08		
Chia theo nhóm tuổi		x	x
Dưới 31 tuổi	09		
Từ 31 đến 40 tuổi	10		
Từ 41 đến 50 tuổi	11		
Từ 51 đến 55 tuổi	12		
Từ 56 đến 60 tuổi	13		
Từ 61 tuổi trở lên	14		

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-VPQH: Số lãnh đạo trong Quốc hội

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chức vụ lãnh đạo trong Quốc hội gồm:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội; Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc; Trưởng Ban, Phó Trưởng ban Ban Công tác đại biểu; Trưởng ban, Phó Trưởng ban Ban Dân nguyện; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo trong Quốc hội;
- Cột 2: Ghi tổng số nữ lãnh đạo trong Quốc hội.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Văn phòng Quốc hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ TƯ PHÁP

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TP	Số cuộc kết hôn	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TP	Số trẻ em dưới 5 tuổi đã được đăng ký khai sinh	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
3	003.N/BCB-TP	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
4	004.N/BCB-TP	Số lượt người được trợ giúp pháp lý	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
5	005.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
6	006.N/BCB-TP	Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ CUỘC KẾT HÔN

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số cuộc kết hôn (Cặp)		
		Tổng số	Chia ra	
			Kết hôn lần đầu	Kết hôn lần thứ hai trở lên
A		1=2+3	2	3
Toàn quốc	01			
1. Các vùng kinh tế - xã hội				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
2. Các tỉnh, thành phố				
01. Hà Nội	08			
02. Hà Giang	09			
...				
95. Bạc Liêu				
96. Cà Mau				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-TP: Số cuộc kết hôn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các Điều kiện sau đây:

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- Không bị mất năng lực hành vi dân sự;
- Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm thu thập số liệu thống kê đối với số cuộc kết hôn có đủ điều kiện theo Luật hôn nhân và gia đình.

Kết hôn lần đầu là việc cả nam và nữ lần đầu tiên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn lần thứ hai trở lên là việc nam hoặc/và nữ lần thứ hai trở lên xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cuộc kết hôn theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi số cuộc kết hôn lần đầu theo từng dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi số cuộc kết hôn lần thứ hai trở lên theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 002.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

**SỐ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI SINH**

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo giới tính	
			Nam	Nữ
A	B	1=2+3	2	3
Toàn quốc	01			
1. Các vùng kinh tế - xã hội				
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	02			
V2. Đồng bằng sông Hồng	03			
V3. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	04			
V4. Tây Nguyên	05			
V5. Đông Nam Bộ	06			
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	07			
2. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)				
...				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-TP: Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh ra và được cấp giấy khai sinh theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trẻ em đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2: Ghi số bé trai đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

- Cột 3: Ghi số bé gái đã được đăng ký khai sinh theo từng dòng tương ứng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỔ TRƯỞNG HỢP TỬ VONG
ĐƯỢC ĐĂNG KÝ KHAI TỬ
Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

[illegible]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-TP: Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là sổ trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch, từ 01/01 đến 31/12). Gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

Phương pháp tính:

Tổng số việc đăng ký khai tử trong nước tại Ủy ban nhân dân cấp xã và số việc đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại các Phòng Tư pháp trên phạm vi cả nước (gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật hộ tịch) trong một kỳ hạn về thời gian. Tổng số này gồm cả đăng ký khai tử đúng hạn và quá hạn, không gồm đăng ký lại.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.
- Cột 2: Ghi số trường hợp tử vong là nam được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.
- Cột 3: Ghi số trường hợp tử vong là nữ được đăng ký khai tử trong năm báo cáo.
- Cột 4: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử đúng hạn trong năm báo cáo.
- Cột 5: Ghi số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử quá hạn trong năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Dữ liệu hành chính và chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Biểu số: 004.N/BCB-TP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo: 31/3 năm sau

SỐ LƯỢT NGƯỜI ĐƯỢC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Tư pháp

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: lượt người

Chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý																		
Người thuộc một trong các trường hợp có khó khăn về tài chính																		
Mã số	Tổng số	Trong đó: Nữ	Người có công với cách mạng	Người thuộc hộ nghèo	Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn	Trẻ em	Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi	Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo	Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sỹ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sỹ còn nhỏ	Người nhiễm chất độc da cam	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự	Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình	Nạn nhân của hành vi mua bán người	Người nhiễm HIV		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
Cả nước	01																	
Chia theo tỉnh, thành phố																		
(Chia theo Danh mục đơn vị hành chính)	02																	
...	...																	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-TP: Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

- Người có công với cách mạng.
- Người thuộc hộ nghèo.
- Trẻ em.
- Người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
- Người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo.
- Người thuộc một trong các trường hợp sau đây có khó khăn về tài chính:
 - + Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ;
 - + Người nhiễm chất độc da cam;
 - + Người cao tuổi;
 - + Người khuyết tật;
 - + Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự;
 - + Nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình;
 - + Nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người;
 - + Người nhiễm HIV.

Phương pháp tính:

Tính số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo).

- Đơn vị tính là lượt người tương ứng với vụ việc.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người, trong 02 vụ việc thì tính là 02 lượt người.

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí nhiều lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Mỗi lượt người được trợ giúp pháp lý chỉ tính vào một đối tượng được trợ giúp pháp lý. Một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

2. Cách ghi biểu

- Cột 1= Cột (3+4+5+6+7+8+9+10+11+12+13+14+15+16+17): Ghi số liệu tổng số lượt người được trợ giúp pháp lý tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 2: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nữ tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 3: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người có công với cách mạng tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 4: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý pháp lý là người thuộc hộ nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 5: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 6: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý vừa là người thuộc hộ nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 7: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là trẻ em tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 8: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 9: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý chia theo đối tượng được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 10: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 11: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người nhiễm chất độc da cam có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 12: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người cao tuổi có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 13: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người khuyết tật có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 14: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 15: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 16: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là nạn nhân của hành vi mua bán người có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

- Cột 17: Ghi số lượt người được trợ giúp pháp lý là người bị nhiễm HIV có khó khăn về tài chính tương ứng theo từng dòng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Ngày báo cáo là ngày 31/3 năm sau.

- Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm trước đến ngày 31/12 năm trước.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TÍNH BẢNG VIỆC**
Năm

Biểu số: 005.N/BCB-TP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

Đơn vị tính: Việc

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý				Ủy thác thí hành án	Thu hồi quyết định thí hành án dẫn sự	Tổng số việc phải thí hành	Tổng số phải thí hành										Tỷ lệ (%) (xong + định chỉ)/ Có điều kiện * 100%
	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:							Chưa có điều kiện hành							
	Tổng số	Năm trước chuyển sang		Cố điều kiện thí hành														
				Thí hành xong				Định chỉ thí hành án	Đang thí hành án	Hoãn thí hành án		Tạm đình chỉ thí hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác				
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
Tổng số																		
1. Chia theo cơ quan thí hành án																		
- Cục Thi hành án dân sự																		
- Chi cục thí hành án dân sự																		
2. Chia theo vụ việc																		
...																		
									</									

Ngày ... tháng ... năm ...

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền thi hành án xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 01/10 năm trước đến 30/9 năm sau).

Số việc thi hành xong là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong hoặc đã đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ, giám thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chỉ và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc ...)} (\%) = \frac{\text{Số việc thi hành xong} + \text{Số việc đình chỉ thi hành}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành.)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số vụ việc thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số vụ việc thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số vụ việc mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số vụ việc ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số vụ việc thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số vụ việc phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số vụ việc có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 8: Ghi số vụ việc thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số vụ việc đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số vụ việc đang thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số vụ việc hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi số vụ việc tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số vụ việc tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 14: Ghi số vụ việc khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 15: Ghi số vụ việc chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 16: Ghi tổng số vụ việc chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tỷ lệ thi hành xong về việc theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

Đơn vị báo cáo:
Bộ Tư pháp
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TÍNH BẢNG TIỀN
Năm

Biểu số: 006.N/BCB-TP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31/3 năm sau

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ đồng

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN: 10000 10000 10000

Tên đơn vị	Tổng số thụ lý			Ủy thác thi hành án	Thu hồi quyết định thi hành án dân sự	Tổng số tiền phải thi thành	Tổng số phải thi hành										Tỷ lệ (%) (xong + đình chỉ+ giảm)/ Có điều kiện * 100%	
	Tổng số	Chia ra:					Tổng số	Thi xong	Đình chỉ thi hành án	Giảm thi hành án	Đang thi hành	Hoãn thi hành án	Tạm đình chỉ thi hành án	Tạm dừng THA để GQKN	Trường hợp khác	Chưa có điều kiện hành		
		Chia ra:																
		Chia ra:																
		Chia ra:																
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Tổng số																		
1. Chia theo cơ quan thi hành án																		
- Cục Thi hành án dân sự																		
- Chi cục thi hành án dân sự																		
2. Chia theo vụ việc																		
...																		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng tiền

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự như Biểu số 005.N/BCB-TP: Kết quả thi hành án dân sự tính bằng việc.

Số tiền thi hành xong là số tiền (gồm tiền, tài sản, khoản phải thi hành án khác được quy đổi thành tiền) mà chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong} + \text{Số tiền đình chỉ thi hành} + \text{Số tiền giảm thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành)

Tỷ lệ thi hành xong không bao gồm trường hợp hoãn thi hành theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định và tạm đình chỉ thi hành án.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số tiền thụ lý theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 2: Ghi số tiền thụ lý từ năm trước chuyển sang theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 3: Ghi số tiền mới thụ lý trong năm theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 4: Ghi số tiền ủy thác thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 5: Ghi số tiền thu hồi quyết định thi hành án dân sự theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 6: Ghi tổng số tiền phải thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 7: Ghi tổng số tiền có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.

- Cột 8: Ghi số tiền thi hành xong theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 9: Ghi số tiền đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 10: Ghi số tiền giảm thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 11: Ghi số tiền đang thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 12: Ghi số tiền hoãn thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 13: Ghi số tiền tạm đình chỉ thi hành án theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 14: Ghi số tiền tạm dừng thi hành án để giải quyết khiếu nại theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 15: Ghi số tiền khác có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 16: Ghi số tiền chưa có điều kiện thi hành theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 17: Ghi tổng số tiền chuyển kỳ sau theo từng dòng tương ứng với cột A.
- Cột 18: Ghi “tỷ lệ thi hành xong về tiền” theo từng dòng tương ứng với cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Tư pháp.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-CA	Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 20 tháng báo cáo Báo cáo năm: Ngày 22/12 hàng năm
2	002.H/BCB-CA	Tai nạn giao thông	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau
3	003.H/BCB-CA	Tình hình cháy nổ	Tháng, 6 tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-CA

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 20 hàng tháng

Báo cáo năm: Ngày 22 tháng 12

XUẤT NHẬP CẢNH VIỆT NAM THEO ĐƯỜNG**HÀNG KHÔNG**

(Tháng/Năm)

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh							Mục đích khác
			Ngoại giao	Du lịch	Thương mại	Đầu tư	Việc riêng	Làm việc	Văn phòng đại diện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A. NHẬP CẢNH - Tổng số										
Tổng số phân theo quốc tịch										
-										
-										
Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)										
-										
-										
B. XUẤT CẢNH - Tổng số			x	x	x	x	x	x	x	x
Trong đó: Người Việt Nam			x	x	x	x	x	x	x	x

Ghi chú: Số liệu báo cáo năm tính từ ngày 16 tháng 12 năm trước cho đến hết ngày 15 tháng 12 năm báo cáo; số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm ..
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG AN

Biểu số 001.H/BCB-CA: Xuất, nhập cảnh Việt Nam theo đường hàng không

1. Nội dung, phương pháp tính

Phản ánh nội dung các chỉ tiêu cần thu thập thông tin, bao gồm: Tổng số người nhập cảnh, xuất cảnh; tổng số người nhập cảnh phân theo quốc tịch, người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư. Nội dung cụ thể của từng chỉ tiêu như sau:

Người nhập cảnh: Là người vào Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không trong kỳ báo cáo.

Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được Nhà nước Việt Nam cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (Hộ chiếu định cư).

- Người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Người xuất cảnh: Là người rời Việt Nam theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Cột A

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là toàn bộ số người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế và thị thực qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Mục 1: Chia theo quốc tịch: Ghi lần lượt các quốc tịch có người nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo. Quốc tịch ở đây được lấy theo quốc tịch hiện nay họ đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc đối với người có nhiều quốc tịch. Mỗi quốc tịch khác nhau sẽ được ghi vào một dòng ở mục này.

Mục 2: Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chia theo nước định cư: Ghi lần lượt tên các nước có người Việt Nam định cư khi họ nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ. Mỗi một nước được ghi một dòng vào mục này. Lưu ý, số người Việt Nam định cư ở nước ngoài nhập cảnh trong mục này cũng đã được bao gồm trong tổng số người nhập cảnh ở trên.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

Cột B. Mã số: Cột này để ghi mã số các nước/lãnh thổ có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước/lãnh thổ theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

Cột 1. Tổng số: Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu hàng không của Việt Nam tương ứng với các chỉ tiêu của cột A.

Cột 2-9: Ghi số người nhập cảnh theo mục đích xuất nhập cảnh.

3. Nguồn số liệu

Số liệu về xuất nhập cảnh được tổng hợp từ thông tin do Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an quản lý.

Biểu số 002.H/BCB-CA

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công an

Đơn vị nhận báo cáo :

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tổng số	01						
Chia theo loại tai nạn							
- Đường bộ	02						
- Đường sắt	03						
- Đường thủy nội địa	04						
Chia theo tỉnh/thành phố							
(Ghi theo danh mục hành chính)							
	...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCB-CA: Tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không); vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông bao gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số vụ TNGT xảy ra, tổng số người chết, tổng số người bị thương do TNGT gây ra trong kỳ

- Cột 1: Ghi số vụ tai nạn giao thông xảy ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do tai nạn giao thông gây ra trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm) tương ứng với các dòng cột A.

- Cột 4: Ghi tổng số vụ tai nạn giao thông xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo trên địa bàn cả nước tương ứng theo từng dòng ở cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số người chết do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương do tai nạn giao thông cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 25/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/11 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

Biểu số 003.H/BCB-CA

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo tháng: Ngày 23 tháng báo cáo

Báo cáo 6 tháng: Ngày 25/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 25/3 năm sau

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

Tháng, 6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công An

Đơn vị nhận báo cáo :

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo				Cộng dồn từ đầu năm			
		Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)	Số vụ (vụ)	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Giá trị thiệt hại về tài sản (tỷ đồng)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số	01								
1. Chia theo loại cháy									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
2. Chia theo loại nổ									
(Ghi theo danh mục của Bộ Công an)									
-									
-									
3. Chia theo tỉnh/thành phố									
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)									
- Hà Nội									
+ Cháy									
+ Nổ									
- Hà Giang									
+ Cháy									
+ Nổ									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.H/BCB-CA: Tình hình cháy nổ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

Người chết là những người bị chết do cháy, nổ trực tiếp gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của cháy, nổ làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Thiệt hại tài sản trực tiếp do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

Thiệt hại tài sản trực tiếp được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy. Đối với những thiết bị, máy móc, tài sản đang sử dụng, thiệt hại được xác định bằng cách xác định giá mua mới trên thị trường trừ đi phần khấu hao theo thời gian sử dụng; riêng đối với hàng hóa, sản phẩm còn đang trong khu vực sản xuất thì tính theo giá hiện hành của nó; hàng hóa vật tư; thiết bị, máy móc đang được buôn bán thì tính theo giá cơ sở nhập vào.

2. Cách ghi biểu

Tính tổng số các vụ cháy, nổ xảy ra, số người chết, số người bị thương và mức độ thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ theo từng loại cháy, nổ trên địa bàn từng tỉnh và cả nước.

- Cột 1: Ghi số lượng vụ cháy, nổ xảy ra được báo cáo trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 2: Ghi số lượng người chết do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 3: Ghi số lượng người bị thương do cháy, nổ trong kỳ báo cáo (tháng, 6 tháng, năm). Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra trong kỳ báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 5: Ghi tổng số vụ cháy, nổ xảy ra cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 6: Ghi tổng số người chết do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

- Cột 8: Ghi tổng giá trị thiệt hại về tài sản do cháy, nổ cộng dồn từ tháng đầu năm đến tháng báo cáo. Tương ứng theo từng dòng cột A.

Kỳ thu thập số liệu

- Báo cáo tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 23 tháng báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16 tháng trước đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày nộp báo cáo là ngày 25/7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/11 năm trước đến hết ngày 15/5 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày nộp báo cáo là 31/3 năm sau. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 16/01 năm trước đến hết 15/11 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công an.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
2	002.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam – Trung Quốc	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
3	003.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Lào	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
4	004.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam – Campuchia	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo
5	005.T/BCB-QP	Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển	Tháng	Ngày 20 tháng báo cáo

Biểu số 001.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG BỘ
VIỆT NAM – TRUNG QUỐC
(Không bao gồm nhân viên phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Trung Quốc					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					
Việt Nam					
- Đi theo giấy thông hành					
- Đi theo chứng minh thư biên giới					
- Đi theo thẻ du lịch					
- Giấy tờ khác					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.T/BCB-QP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

VIỆT NAM – TRUNG QUỐC

(Không bao gồm nhân viên phương tiện)

Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Phương tiện, nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2
Tổng số			
Trung Quốc			
Việt Nam			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

XUẤT NHẬP CẢNH TUYÊN
VIỆT NAM – LÀO
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A-NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Lào					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.T/BCB-QP
Ban hành theo ...
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH TUYÊN
VIỆT NAM – CAMPUCHIA**
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:
Bộ Quốc phòng
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người xuất, nhập cảnh vùng biên

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)		Người xuất nhập cảnh vùng biên (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh	Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
Campuchia					
Việt Nam					

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.T/BCB-QP

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 20 tháng báo cáo

**XUẤT NHẬP CẢNH
TUYÊN CẢNH BIỂN**
(Không bao gồm nhân viên
phương tiện)
Tháng

Đơn vị báo cáo:

Bộ Quốc phòng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số	Chia theo mục đích xuất nhập cảnh									
			Báo chí	Du lịch	Thương mại	Thăm thân	Định cư	Hội nghị	Học tập	Lao động	Quá cảnh	Mục đích khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A. NHẬP CẢNH - Tổng số												
1. Phân theo quốc tịch												
-												
-												
2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư (Việt Kiều)												
-												
-												
B. XUẤT CẢNH - Tổng số												
Trong đó: Người Việt Nam xuất cảnh chia theo nước đến - Tổng số												
-												
-												

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện xuất, nhập cảnh

	Mã số	Nhân viên phương tiện (người)	
		Nhập cảnh	Xuất cảnh
A	B	1	2
Tổng số			
Chia theo quốc tịch			
-			

Ghi chú: Số liệu báo cáo tháng quy ước tính từ ngày 16 tháng trước cho đến hết ngày 15 tháng báo cáo.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ QUỐC PHÒNG

Biểu số 001.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

1. Khái niệm, phương pháp tính

Phần A - Nhập cảnh

Tổng số nhập cảnh: Là tổng số người nhập cảnh vào Việt Nam qua tất cả các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người nhập cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

a) **Phân theo quốc tịch:** Phần này được ghi lần lượt tên các nước có công dân nhập cảnh vào Việt Nam trong kỳ báo cáo, có bao nhiêu quốc tịch khác nhau có người nhập cảnh Việt Nam trong kỳ sẽ ghi bấy nhiêu tên nước tương ứng vào phần này. Quốc tịch ở đây được qui định lấy theo quốc tịch hiện nay của người nhập cảnh đang mang, không lấy theo quốc tịch gốc của họ đối với những người có nhiều quốc tịch.

b) **Người Việt Nam định cư ở nước ngoài phân theo nước định cư:** Được gọi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các trường hợp sau:

- Người Việt Nam là công dân Việt Nam được nhà nước cho phép ra sinh sống ở nước ngoài (hộ chiếu định cư).

- Người có quốc tịch gốc là Việt Nam hiện đang sinh sống ở nước ngoài và đã nhập quốc tịch nước ngoài.

Phần B - Xuất cảnh

Tổng số xuất cảnh: Là toàn bộ số lượng người xuất cảnh qua các cửa khẩu thuộc biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo, bao gồm cả những người xuất cảnh theo hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu.

Riêng số người Việt Nam xuất cảnh được ghi vào một dòng trong mục này, nội dung cũng bao gồm những người xuất cảnh theo hộ chiếu, theo các giấy tờ có giá trị thay cho hộ chiếu.

2. Cách ghi biểu

- **Cột B - Mã số:** Cột này để ghi mã số các nước có công dân nhập cảnh Việt Nam trong kỳ. Mã số nước theo quy định trong danh mục các nước/lãnh thổ phân theo khu vực địa lý hiện hành.

- **Cột 1 - Tổng số:** Ghi tổng số người xuất hoặc nhập cảnh qua các cửa khẩu biên giới của Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích xuất - nhập cảnh và theo các nội dung phân tổ ở cột A trong biểu. Số liệu để tổng hợp và

ghi vào cột này căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người xuất nhập cảnh của các đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng.

- Các cột còn lại từ cột 2 đến cột 11: Nhằm phân tổ tổng số người xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo các mục đích chính của chuyến đi là: Báo chí, du lịch, thương mại, thăm thân, định cư, hội nghị, học tập, lao động, quá cảnh và các mục đích khác. Nguồn số liệu giống như cột 1.

Phụ biểu: Nhân viên phương tiện và người vùng biên xuất nhập cảnh

Phụ biểu này nhằm mục đích thống kê riêng số người xuất nhập cảnh vùng biên giới theo giấy thông hành, theo thẻ du lịch, theo các giấy tờ có giá trị khác và thống kê số người xuất nhập cảnh là nhân viên điều khiển, sử dụng phương tiện và nhân viên phục vụ trên các phương tiện xuất nhập cảnh Việt Nam. Nguồn số liệu để tổng hợp và ghi vào biểu này là báo cáo thống kê định kỳ về phương tiện xuất nhập cảnh; thống kê người xuất nhập cảnh vùng biên giới của các Đồn biên phòng cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc theo qui định của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng hiện hành.

Cột A: Ghi các quốc tịch và hình thức thủ tục giấy tờ của những người xuất nhập cảnh trong kỳ.

Cột 1, 2: Ghi số lượng nhân viên điều khiển, phục vụ phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Cột 3, 4: Ghi số lượng người là dân cư trong khu vực biên giới xuất nhập cảnh qua lại giữa hai nước (xuất nhập cảnh không dùng hộ chiếu) qua các cửa khẩu của tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong kỳ báo cáo.

Biểu số 002.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường sắt Việt Nam - Trung Quốc của các Đồn biên phòng cửa khẩu đường sắt theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 003.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Lào

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Lào của các Đồn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt - Lào theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 004.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến Việt Nam - Campuchia

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường bộ Việt Nam - Campuchia của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới Việt Nam - Campuchia theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP)

Biểu số 005.T/BCB-QP: Xuất nhập cảnh tuyến cảng biển

Nội dung, phương pháp tính và nguồn số liệu để tổng hợp và ghi trong biểu và phụ biểu này là căn cứ vào báo cáo thống kê định kỳ về người, phương tiện xuất nhập cảnh theo tuyến đường thủy Việt Nam của các Đoàn biên phòng cửa khẩu biên giới đường thủy theo qui định hiện hành của Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng (nội dung cụ thể xem Biểu số 001.T/BCB-QP).

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
2	002.H/BCB-VKSNDTC	Số vụ án, số bị can đã truy tố	6 tháng, năm	Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau
3	003.N/BCB-VKSNDTC	Lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số 001.H/BCB-VKSNDTC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN

ĐÃ KHỞI TỐ

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân
tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)	02			
Tội giết người				
Tội giết con mới đẻ				
...				
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		x	x	
Nữ		x	x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	x	
Từ đủ 30 đến dưới 70 tuổi		x	x	
Từ 70 tuổi trở lên		x	x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 001.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu trong một vụ án có nhiều tội danh được khởi tố thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

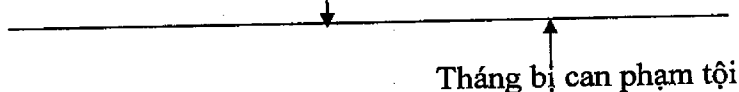
Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội:

+ Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

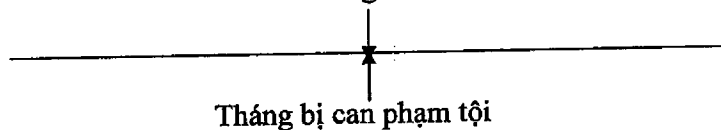
Tháng sinh nhật



Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

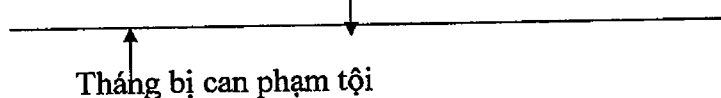
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã khởi tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã khởi tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã khởi tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- Phạm vi thu thập số liệu: Toàn bộ vụ án và bị can đã được các cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- Thời kỳ thu thập số liệu:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Biểu số 002.H/BCB-VKSNDTC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Báo cáo 6 tháng: Ngày 30/7 năm báo cáo

Báo cáo năm: Ngày 31/3 năm sau

SỐ VỤ ÁN, SỐ BỊ CAN**ĐÃ TRUY TỐ**

6 tháng, năm

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân
tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số vụ án (vụ)	Số bị can	
			Pháp nhân (tổ chức)	Cá nhân (người)
A	B	1	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo tội danh (ghi theo thứ tự các tội danh trong BLHS)				
Tội giết người	02			
Tội giết con mới đẻ	03			
...	...			
...				
Tội tuyển mộ lính đánh thuê; tội làm lính đánh thuê				
2. Chia theo giới tính bị can				
Nam		x	x	
Nữ		x	x	
3. Chia theo nhóm tuổi bị can				
Từ đủ 14 đến dưới 16 tuổi		x	x	
Từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi		x	x	
Từ đủ 18 đến dưới 30 tuổi		x	x	
Từ 30 tuổi đến dưới 70 tuổi				
Từ 70 tuổi trở lên		x	x	
4. Chia theo tỉnh/thành phố				
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính)				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.H/BCB-VKSNDTC: Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Nguyên tắc thống kê theo tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (tội danh có mức án nghiêm khắc nhất);

+ Nếu bị can bị truy tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

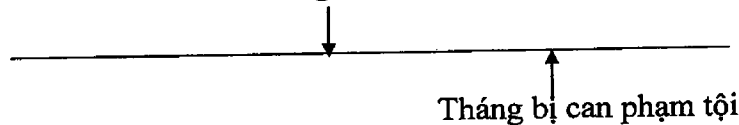
+ Trong các trường hợp trên, nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của Điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

Tuổi bị can tính tại thời điểm phạm tội. Cách tính tuổi tròn: Nếu tháng mà bị can phạm tội trùng hoặc sau tháng sinh nhật thì tuổi tròn được tính là năm phạm tội trừ đi năm sinh. Nếu tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật thì lấy năm phạm tội trừ đi năm sinh và trừ 1.

Hình 1: Tháng bị can phạm tội sau tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

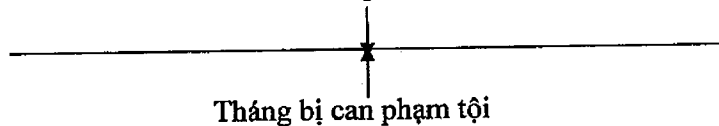
Tháng sinh nhật



Hình 2: Tháng bị can phạm tội trùng tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh

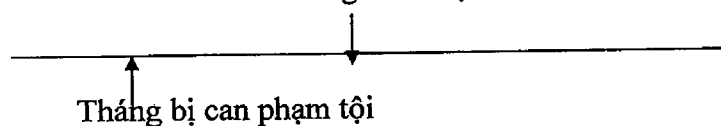
Tháng sinh nhật



Hình 3: Tháng bị can phạm tội trước tháng sinh nhật

Tuổi tròn = Năm phạm tội - Năm sinh - 1

Tháng sinh nhật



2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số vụ án đã truy tố trong kỳ.

Cột 2: Ghi số bị can là pháp nhân đã truy tố trong kỳ.

Cột 3: Ghi số bị can là cá nhân đã truy tố trong kỳ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu:

- *Phạm vi thu thập số liệu*: Toàn bộ vụ án và bị can đã được Viện Kiểm sát ra quyết định truy tố trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố trong kỳ báo cáo trên phạm vi cả nước.

- *Thời kỳ thu thập số liệu*:

+ Báo cáo 6 tháng: Ngày báo cáo 6 tháng là ngày 30/7 năm báo cáo, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 30/6 năm báo cáo.

+ Báo cáo năm: Ngày báo cáo là 31/3 năm sau, thời kỳ thu thập số liệu được tính từ 01/01 năm báo cáo đến hết ngày 31/12 năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao.

Biểu số 003.N/BCB-
VKSNĐTC

Ban hành theo ...

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau

**LÃNH ĐẠO TRONG NGÀNH
KIỂM SÁT**

Có đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:

Viện kiểm sát nhân dân tối cao

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: người

	Mã số	Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát	Viện kiểm sát nhân dân tối cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp cao		Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh		Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cả nước	01									
1. Chia theo trình độ học vấn		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Trung cấp	02									
Cao đẳng	03									
Đại học	04									
Trên đại học	05									
Không xác định	06									
2. Chia theo dân tộc		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Kinh	07									
Dân tộc thiểu số	08									
3. Chia theo nhóm tuổi		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Dưới 31 tuổi	09									
Từ 31 đến 40 tuổi	10									
Từ 41 đến 50	11									
Từ 51 đến 55 tuổi	12									
Từ 56 đến 60 tuổi	13									
Từ 61 tuổi trở lên	14									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-VKSNDTC: Lãnh đạo trong ngành kiểm sát

2. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng số lãnh đạo trong ngành kiểm sát là toàn bộ số người tham gia lãnh đạo trong hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh).
- Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và tương đương (sau đây gọi là Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện).

Chức vụ lãnh đạo trong ngành kiểm sát:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Cục trưởng, Phó Cục trưởng và tương đương; Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và tương đương.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện trưởng, các phó Viện trưởng các viện nghiệp vụ.

- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.
- Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số lãnh đạo ngành kiểm sát các cấp;
- Cột 2: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 3: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cột 4: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 5: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp cao;
- Cột 6: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 7: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh;
- Cột 8: Ghi tổng số lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;
- Cột 9: Ghi tổng số nữ lãnh đạo ở Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện;

3. Nguồn số liệu

Hệ thống báo cáo thống kê của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

STT	Kí hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-TANDTC	Số vụ đã xét xử, số bị cáo (số người phạm tội) đã bị kết án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
2	002.N/BCB-TANDTC	Lãnh đạo ngành tòa án	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau